

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm hoãn gọi công dân nhập ngũ năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật NVQS ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Thông tư số 36/VBHN-BQP ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ;

Căn cứ Báo cáo đề nghị xét duyệt danh sách tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ, đủ điều kiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự năm 2026 của Ủy ban nhân dân 95 xã, phường;

Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại Tờ trình số 2080/TTr-BCH ngày 01 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm hoãn gọi nhập ngũ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tổng số **56.119** công dân (Cụ thể số lượng danh sách từng địa phương có phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh - Cơ quan thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, quản lý danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ năm 2026 trên địa bàn toàn tỉnh, sử dụng con dấu của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trích danh sách theo từng đầu mỗi xã, phường và bàn giao cho các địa phương theo phụ lục số lượng danh sách.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ năm 2026 của địa phương mình theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, thành viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND 95 xã, phường và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 7;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Hội đồng NVQS tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND 95 xã, phường;
- Lưu: VT, NC.



CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục

Số lượng danh sách hoãn gọi công dân nhập ngũ năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT		ĐỊA PHƯƠNG	HOÃN GỌI NHẬP NGŨ (Điều 41)								
			Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ	Lao động duy nhất	Dân quân thường trực	Một con của BB	Có anh, chị hoặc em ruột là HQS	Người thuộc diện di dân	Cán bộ CN VC	Đang học tại các cơ sở giáo dục	Văn hóa thấp (theo TT 148)
TỔNG SỐ			56119	10227	431	1906	10	1060		25136	17349
I		KHU VỰC 1	16585	1478	125	698	2	353		11030	2899
1	1	Xã Phước Thái	346	51	4	26		21		99	145
2	2	Xã Long Phước	813	305	1	23		16		312	156
3	3	Xã Đại Phước	889	17	9	48		14		492	309
4	4	Xã Phước An	485		2	47		17		264	155
5	5	Xã Nhơn Trạch	1326	14	10	64		15		1046	177
6	6	Xã Long Thành	1397	466	2	33		18		615	263
7	7	Xã Bình An	392	72		28		7		197	88
8	8	Xã An Phước	460	201	9	18		11		146	75
9	9	Xã Bình Minh	796	116		14		40		496	130
10	10	Xã Trảng Bom	804	76		46		39		495	148
11	11	Xã Hưng Thịnh	408	14	4	50		19		203	118
12	12	Xã An Viễn	282	18	1	23		7		166	67
13	13	Xã Bàu Hàm	442	3		48		18		166	207
14	14	P.Tam Phước	145		2	16		3		95	29
15	15	P.Phước Tân	500	11	7	13	2	2		436	29
16	16	P.Long Hưng	611			16		2		536	57
17	17	P.Long Bình	1010		1	19		2		984	4
18	18	P.Hố Nai	547			14		8		501	24
19	19	P.Tam Hiệp	869		10	30		23		748	58
20	20	P.Tân Triều	899	1		40		2		729	127
21	21	P.Trảng Dài	830					8		816	6
22	22	P.Biên Hoà	851	111	38	31		8		525	138
23	23	P.Trần Biên	685		3	17		2		619	44
24	24	Xã Trị An	384		13	12		18		117	224
25	25	Xã Tân An	414	2	9	22		33		227	121
II		KHU VỰC 2	17929	3238	102	550	1	432		7315	6291
26	1	Xã Phú Lý	377	20		22		4		102	229
27	2	Xã Đak Lua	152	30	1	3		3		70	45
28	3	Xã Nam Cát Tiên	292	103	1	11		9		129	39
29	4	Xã Tà Lài	531	113	6	18		9		219	166
30	5	Xã Tân Phú	1096	165	15	27		25		578	286
31	6	Xã Phú Hòa	201			14		7		51	129
32	7	Xã Phú Lâm	955	288		15		25		357	270
33	8	Xã Phú Vinh	209		3	10	1	7		78	110
34	9	Xã Định Quán	527	11	1	19		24		158	314

STT		ĐỊA PHƯƠNG	HOÀN GỌI NHẬP NGŨ (Điều 41)									
			+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ	Lao động duy nhất	Dân quân thường trực	Một con của BB	Có anh, chị hoặc em ruột là HQS	Người thuộc diện di dân	Cán bộ CN VC	Đang học tại các cơ sở giáo dục	Văn hóa thấp (theo TT 148)
35	10	Xã Thanh Sơn	429			13		7			40	369
36	11	Xã La Ngà	356	98		11		14			51	182
37	12	Xã Gia Kiệm	1166	306	4	27		26			379	424
38	13	Xã Xuân Bắc	368	90		9		20			23	226
39	14	Xã Xuân Thành	203	1		24		17			45	116
40	15	Xã Xuân Hòa	1019	14		12		29			374	590
41	16	Xã Xuân Lộc	1161	19		37		37			546	522
42	17	Xã Xuân Phú	298	6	7	19		8			34	224
43	18	Xã Xuân Định	559	60	5	19		12			318	145
44	19	Xã Xuân Đông	729	335	16	14		21			233	110
45	20	Xã Sông Ray	490	135	3	11		6			264	71
46	21	Xã Cẩm Mỹ	688	333		23		6			180	146
47	22	Xã Xuân Đường	287	103	7	12		10			41	114
48	23	Xã Xuân Quế	254	72		8		5			62	107
49	24	P. Hàng Gòn	313	19	8	20		13			145	108
50	25	P. Long Khánh	1810	387	2	34		13			1165	209
51	26	P. Bảo Vinh	721	64		10		17			437	193
52	27	P. Bình Lộc	456	64	3	24		15			209	141
53	28	P. Xuân Lập	251	18		11		5			162	55
54	29	Xã Dầu Giây	1141	265	12	42		10			548	264
55	30	Xã Thống Nhất	890	119	8	31		28			317	387
III		KHU VỰC 3	13958	4208	124	299	6	206			4773	4342
56	1	Xã Thiện Hưng	508	277		29		4			13	185
57	2	Xã Hưng Phước	284	142				2			69	71
58	3	Xã Đa Kì	664	40	13	8		18			381	204
59	4	P. Phước Bình	939	209	7	5		21			456	241
60	5	P. Phước Long	832	288	8	11	1	9			364	151
61	6	Xã Đak Ô	407	158		9		3			119	118
62	7	Xã Phú Nghĩa	744	23	18	11		15			183	494
63	8	Xã Bù Gia Mập	117	10	1			2			14	90
64	9	Xã Đak Nhau	346	56		16		5			121	148
65	10	Xã Bom Bo	378	64	2	12		8			131	161
66	11	Xã Thọ Sơn	419	90		15		7			78	229
67	12	Xã Bù Đăng	575	131		14		7			229	194
68	13	Xã Phước Sơn	786	271	4	17		5			195	294
69	14	Xã Nghĩa Trung	709	255	7	17	1	6			207	216
70	15	Xã Bình Tân	711	300	7	1		24			280	99
71	16	Xã Long Hà	574	294	7	6		5			30	232
72	17	Xã Phú Trung	306	96	1	15		8			19	167
73	18	Xã Phú Riêng	432	216	3	3	1	5			28	176

STT		ĐỊA PHƯƠNG	HOÀN GỌI NHẬP NGŨ (Điều 41)									
			+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ	Lao động duy nhất	Dân quân thường trực	Một con của BB	Có anh, chị hoặc em ruột là HQS	Người thuộc diện di dân	Cán bộ CN VC	Đang học tại các cơ sở giáo dục	Văn hóa thấp (theo TT 148)
74	19	Xã Đồng Tâm	589	123	7	18	2	5			172	262
75	20	Xã Tân Lợi	205	22	2	24		2			71	84
76	21	Xã Thuận Lợi	479	148	6	19		4			156	146
77	22	Xã Đồng Phú	623	140	13	23		13			336	98
78	23	P Bình Phước	1688	590	14	13	1	17			853	200
79	24	P.Đồng Xoài	643	265	4	13		11			268	82
IV		KHU VỰC 4	7647	1303	80	359	1	69			2018	3817
80	1	Xã Minh Đức	359	27		34		1			57	240
81	2	P. Chơn Thành	704	270		29		2			183	220
82	3	Xã Lộc Tấn	358			22		6			149	181
83	4	Xã Lộc Thạnh	257	31		21					12	193
84	5	Xã Lộc Ninh	593	181	13	10		13			242	134
85	6	P. Bình Long	398	44	4	27		6			81	236
86	7	Xã Lộc Hưng	422	116	3	22		7			55	219
87	8	Xã Lộc Quang	623	131	3	18		2			167	302
88	9	P. An Lộc	293	15	6	19		4			57	192
89	10	Xã Tân Khai	520	76	2	18	1	7			233	183
90	11	Xã Tân Hưng	732	67	9	18		1			192	445
91	12	Xã Tân Tiến	518	83	7	26		6			52	344
92	13	Xã Lộc Thành	292	49		28					22	193
93	14	P. Minh Hưng	520	103	13	19		6			190	189
94	15	Xã Tân Quan	519	14	5	22					132	346
95	16	Xã Nha Bích	539	96	15	26		8			194	200